TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT
Ngày 27 – 9 - 2018
V/v: "Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hà

Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2018 về việc "Yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 69/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh, sinh năm: 1976. Nơi ĐKHKTT: Khối 1, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Hiện trú tại địa chỉ: số 212, đường Ng, khối Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Phan T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số nhà 86, đường Tr, khối 1, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1958. Nơi ĐKHKTT: Khối 1, phương Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Hiện trú tại

địa chỉ: Số 19, ngõ 28, đường Ng, khối 24, phường H, thành phố V, Nghệ An. Có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh, nguyên đơn và ông Trần Phan T, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ kiện có nội dung:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị Mỹ Nh trình bày: Bà Nh và Ông Trần Phan T kết hôn với nhau vào ngày 15/07/2003. Sau khi kết hôn, bà Nh và ông T sống tại khối 1, phường Tr, thành phố V, trên thửa đất của bố mẹ ông T cho.

Năm 2004, thửa đất trên bị ảnh hưởng bởi quy hoạch làm đường Lâm viên núi Quyết và phải giải phóng mặt bằng, diện tích còn lại là 70,2m^2.

Trong quá trình giải quyết bồi thường từ năm 2004 đến năm 2011, UBND thành phố V đều xác định là hộ gia đình của ông T và bà Nh để đàm phán giải quyết bồi thường, ông T không phản đối và chấp nhận là đại diện chủ hộ ký, vì UBND TP.V xác định gia đình bà Nh là hộ gia đình nên mới đủ điều kiện để được cấp đất tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.

Sau đó, bà Nh và ông T được UBND TP.V cấp một thửa đất tái định cư tại lô số 5, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 tại khối 13, phường Tr, TP.V theo quyết định số 5415/QĐ-UBND ngày 22/8/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 691481 ngày 7/3/2011 cho bà Nh và ông T với diện tích là 127,5m^2.

Ngày 27/8/2014 bà Nh và ông T đã thuận tình ly hôn và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Tuy nhiên, hiện nay bà Nh và ông T không tự thỏa thuận phân chia được nên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại lô số 5, thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 tại khối 13, phường Tr, TP.V. Bà Nh yêu cầu chia đôi tài sản trên, nếu ông T lấy đất thì phải trích tiền theo giá trị lô đất đó cho bà Nh, nếu ông T không trích tiền thì yêu cầu Tòa án chia bằng đất.

Ông Trần Phan T và người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Ông T được bố mẹ đẻ là ông Trần Phan T và bà Trần Thị Hòe cho thửa đất có diện tích 245,5m^2, đến năm 2000 Sở địa chính đã lập hồ sơ kỹ thuật về thửa đất để cấp GCNQSDĐ. Đến tháng 12/2003, ông T được cấp GCNQSDĐ mang tên Trần Phan T. Năm 2006, UBND TP.V thu hồi 177,3m2 đổi lại ông T được bồi thường một lô đất tái định cư có diện tích 127,5m2 tại thửa đất số 230, tờ bản đồ 05 thuộc khối 13, phường Tr, thành phố V, Nghệ An, bù trừ giữa nơi đi và nơi đến ông T còn nhận lại

hơn 79.000.000 đồng. Quá trình giải quyết đền bù ông T đều đứng ra chịu trách nhiệm làm mọi thủ tục. Ngày 22/8/2008, UBND thành phố V ra quyết định giao đất cho ông T, ông T đã lập hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ và đã được UBND phường Tr xác nhận, trong lúc ông T chưa có thời gian làm thủ tục cấp GCNQSDĐ tại UBND TP.V thì đầu tháng 3 năm 2011 ông T phát hiện mất hồ sơ in cấp GCNQSDĐ. Năm 2011 bà Nh bỏ nhà đi có mang theo một số tài sản. Ngày 21/4/2011 bà Nh làm đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố V với ông T, khi đó ông T mới biết việc bà Nh đã làm GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông T, bà Nh. Ngày 13/7/2011 trong buổi làm việc với văn phòng ĐKQSDĐ, UBND phường Tr đã đưa ra kết luận việc ghi thêm tên bà Nguyễn Thị Mỹ Nh vào đơn xin cấp GCNQSDĐ, UBND phường Tr không biết. Như vậy, bà Nh đã tự ý ghi tên mình vào đơn xin cấp GCNQSDĐ. Đến ngày 21/12/2011 UBND TP.V đã ra Quyết định hủy bỏ GCNSDĐ số BD691481 ngày 7/3/2011 cấp cho ông Trần Phan T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh. Ngày 1/3/2013, UBND TP.V ra quyết định số 1011-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho ông T mang tên Trần Phan T đúng như giấy chứng nhận trước đây. Đến năm 2014 vợ chồng ông T, bà Nh làm thủ tục ly hôn tại Tòa án Nhân dân thành phố V. Quá trình chung sống ông T chưa làm văn bản giấy tờ nào đưa thửa đất bố mẹ cho ông T vào tài sản chung của vợ chồng. Vì tài sản trên là của ông T không phải tài sản chung của vợ chồng nên bà bà Nh yêu cầu chia đôi tài sản như vậy là không đúng, ông T không đồng ý chia đôi tài sản cho bà Nh.

Tại bản án số 69/2017/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An quyết định: Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 214, 219, 224 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, xử:

1. Giao cho ông Trần Phan T được sử dụng 127,5m^2 đất tại thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 thuộc khối 13, phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An có giá trị 1.530.000.000 đồng nhưng ông Trần Phan T phải trích giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ Nh 400.000.000 đồng.

Ông Trần Phan T được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về nghĩa vụ của người phải chịu án phí, nghĩa vụ của người phải thi hành án dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 10 năm 2017 bà Nguyễn Thị Mỹ Nh kháng với nội dung: Tòa án chia cho bà được hưởng 400.000.000đ trong đó giá trị thửa đất được định giá là 1.530.000.000đ, Tòa phân chia như vậy là chưa thỏa đáng, chưa đúng với sự đóng góp của bà. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia đôi tài sản chung.

Ngày 25 tháng 10 năm 2017 ông Trần Phan T kháng cáo với nội dung: Phiên tòa xét xử ngày 04/10/2017 mãi đến ngày 23/10/2017 ông mới nhận được bản án. Nhận định của Tòa "Sau khi kết hôn ông T và bà Nh sinh sống trên thửa đất này", Tòa không điều tra nên kết luận trái với sự thật. UBND thành phố V không có văn bản nào xác định "gia đình ông T, bà Nh là hộ gia đình nên mới đủ điều kiện cấp đất tái định cư theo đúng quy định của pháp luật". Trong hồ sơ có giấy xác nhận nguồn gốc và thời gian sử dụng đất ngày18/11/2002 thực hiện Quyết định số 102/2001/QĐ-UB ngày 31/10/2001 của UBND tỉnh về việc cấp GCNQSDĐ. Hội đồng đăng ký phường ghi xác nhận một mình là hộ ông Trần Phan T. Đến năm 2003 ông nhận được GCNQSDĐ mang tên chỉ một mình ông Trần Phan T. Từ khi có GCNQSDĐ đến nay ông T chưa một lần nào đưa tài sản này vào tài sản chung với ai. Quá trình giải quyết bồi thường từ năm 2004 đến 2008 chỉ có 1 mình ông T đứng ra đàm phán. Thời điểm đó bà Nh không có hộ khẩu trong gia đình ông T ở khối 1, phường Tr. Trong quá trình giải quyết bồi thường tài sản và cấp đền bù đất ở mới ông T không ủy quyền cho ai giải quyết. Việc bà Nh lấy cắp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của ông T, tự ý ghi tên mình vào để làm GCNQSDĐ mang tên 2 người. Hành vi dối trá đã được các cơ quan chức năng làm rõ. Sự việc sáng tỏ rõ ràng như thế, mà không hiểu tại sao Tòa án cho đây là tài sản của 2 vợ chồng. Và không hiểu thẩm phán không xem xét hồ sơ tài liệu, chứng cứ, thiếu năng lực trong xét xử hay cố tình làm trái sự thật. Đề nghị xét xử phúc thẩm để sự thật được bảo vệ, đem lại quyền lợi hợp pháp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Mỹ Nh và ông Trần Phan T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các bên đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ Nh; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trần Phan T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm mức trích chia trị giá tài sản cho bà Nh so với Quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền của ông T đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng và ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ Nh và ông Trần Phan T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bản án sơ thẩm tuyên ngày 04/10/2017, ngày 24/10/2017 ông T mới làm đơn kháng cáo là quá hạn theo quy định. Tuy nhiên tại Quyết định số 01/2018/QĐPT ngày 23/5/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông T, do đó cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Đối với nội dung khiếu nại đề ngày 26/9/2018 ông T xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm về việc yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất đang tranh chấp thấy rằng; vụ án giải quyết với thời gain kéo dài, ông T cũng đã có nhiều đơn trình bày. Hơn nữa thông tin về thửa đất đã được các cơ quan có thẩm quyền cung cấp đầy đủ cho Tòa án có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng thừa nhận đã tiếp cận đầy đủ các tài liệu thông tin về thửa đất, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh và ông Trần Phan T kết hôn với nhau ngày 15/7/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng ông T bà Nh về sống trên thửa đất cùng gia đình chồng tại khối 1, phường Tr. Năm 2000 trước khi ông T chưa kết hôn với bà Nh, bố mẹ ông T cho ông T diện tích 247,5m^2 đất (Tách trong thửa đất của gia đình) và đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên ông Trần Phan T. Năm 2004 thửa đất này bị giải tỏa để quy hoạch làm đường Lâm viên Núi Quyết. Trong quá trình giải quyết bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư từ năm 2004 đến năm 2011, do diện tích đất bị giải tỏa còn lại 70,2m^2. Để hợp thức hóa giải quyết cấp đất tái định cư bằng thửa đất khác, ông T làm đơn đề nghị, Uỷ ban nhân dân thành phố V đều xác nhận hộ gia đình ông T, do ông T đại diện để làm thủ tục (Thời điểm này ông T và bà Nh đã là vợ chồng). Tại quyết định số 5415/QĐ-UBND ngày 22/08/2008 Ủy ban nhân dân thành phố V cấp cho hộ ông Trần Phan T 127,5m^2 đất tái định cư và ngày 07/03/2011 Uỷ ban nhân dân thành phố V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Phan T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 tại khối 13 (Nay là khối 14) phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Xét về nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông T cho ông T trước năm 2000, vào ngày 23/12/2003 đã được UBND thành phố V cấp GCNQSD đất cho ông Trần

Phan T, diện tích 247,5m^2, trên diện tích đất này có ngôi nhà cấp bốn và các công trình sinh hoạt khác. Ngày 15/7/203 ông Trần Phan T kết hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ Nh về sống chung cùng gia đình bố mẹ ông T trên cùng vùng đất có thửa đất ông Trần Phan T (Bố anh T). Thể hiện tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (Bl, 90).

Năm 2004 UBND thành phố V có chủ trương mở rộng khuôn viên núi Quyết, quy hoạch ảnh hưởng đến thửa đất và tài sản trên đất. Quá trình thực hiện kê khai, kiểm kê đất, tài sản trên đất để cấp có thẩm quyền làm căn cứ lập phương án bồi thường. Ông Trần Phan T là người đứng tên đại diện Chủ hộ trực tiếp làm thủ tục.

Tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản để lập phương án bồi thường đất và tài sản trên đất ngày 20/5/2004 (BL 97, 98, 99) và Danh sách các hộ gia đình được bồi thường, kèm theo Quyết định số 5659 ngày 21/12/2006 (Bl, 110) đều xác định hộ gia đình ông Trần Phan T.

Tại Đơn xin cấp đất tái định cư ngày 08/02/2007 (Bl, 105) do ông Trần Phan T thực hiện, cũng xác định hộ gia đình vợ chồng ông T và vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ Nh.

Tại biên bản xác minh ngày 22/8/2012 (Bl, 117) của TAND thành phố V ông Đặng Thái B, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V xác định có nội dung: Ngày 20/5/2004 ông T kê khai đất là tài sản của hộ gia đình bị thu hồi đất 177,5m^2 và tài sản trên đất. Diện tích đất còn lại 70,2m^2. Quá trình UBND thành phố V kiểm tra rà soát thì ông Trần Phan T không được cấp đất tái định cư vì diện tích đất sau khi bị thu hồi còn lại 70,2m^2 nên không được cấp đất tái định cư. Sau đó vợ chồng ông T, bà Nh có đơn xin cấp đất tái định cư với lý do diện tích 70,2m^2 đất còn lại không đủ nơi sinh hoạt cho hộ gia đình (Vợ và chồng) ông T, bà Nh (đơn ngày 08/02/2007). Sau khi UBND thành phố V xem xét Đơn xin cấp đất tái định cư thấy ông T có vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ Nh nên UBND thành phố V xem xét các điều kiện để được cấp đất tái định cư và đã cấp đất cho ông T, bà Nh thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 diện tích 127,5m^2 tại Khối 14, phường Tr mang tên hộ ông Trần Phan T và bà Nguyễn Thị Mỹ Nh.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm ông Trần Phan T cho rằng, thửa đất là quyền sử dụng riêng của ông T nên đã khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại quyết định số 287 ngày 25/01/2013 Ủy ban nhân dân thành phố V đã đính chính lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất từ hộ gia đình ông T, bà Nh sang thành ông "Trần Phan T" và cấp Giấy chứng nhận thửa đất mang tên Trần Phan T.

Sau khi biết được Uỷ ban nhân dân thành phố V đính chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho một mình tên ông Trần Phan T bà Nguyễn Thị Mỹ Nh khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định trên. Tại bản án số 03/2014/HCST ngày 31/07/2014 của Tòa án nhân dân thành phố V và Bản án số 08/2015/HCPT ngày 24/06/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định hủy Quyết định đính chính số 287 ngày 25/01/2013 và Quyết định số 1011 ngày 01/03/2013 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Phan T. Bản án Hành chính có hiệu lực pháp luật Uỷ ban nhân dân thành phố V đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T. Ông Trần Phan T khiếu nại giám đốc thẩm; tại Công văn số 15/TACC-HC ngày 20/3/2018 của Tóa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, về việc Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của ông T cũng xác định, tại thời điểm thu hồi đất giải phóng mặt bằng, Hội đồng giải phóng mặt bằng đều xác định, đối tượng bị ảnh hưởng dự án là hộ gia đình gồm 02 nhân khẩu (Vợ chồng ông T, bà Nh) do ông T là chủ hộ. Ngày 08/02/2007 ông Trần Phan T làm đơn xin cấp đất tái định cư, trong đơn ông T tự nguyện đưa bà Nh vợ ông là đối tượng, nhân khẩu hộ gia đình đề nghị xin cấp đất tái định cư bị ảnh hưởng dự án là do diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi là 70,2m^2 xiên xẹo không đảm bảo làm nhà sinh hoạt. Do đó căn cứ điều kiện gia đình ông T, UBND thành phố V cấp thửa đất tái định cư hộ gia đình ông Trần Phan T là đúng pháp luật, nên không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm đối với các bản án hành chính.

Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm (Bl,148). Ông Trần Phan T thừa nhận; Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T tự ghi họ tên mình và họ tên bà Nguyễn Thị Mỹ Nh vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng thửa đất chứ không phải ai khác.

Từ các nội dung phân tích, đánh giá nêu trên, có căn cứ xác định; Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 diện tích 127,5m^2 tại khối 14, phường Tr, thành phố V có trị giá 1.530.000.000đ có một phần công sức của bà Nguyễn Thị Mỹ Nh trong thời kỳ hôn nhân với ông Trần Phan T. Tuy nhiên xét nguồn gốc về trị giá tài sản chủ yếu phần lớn xuất phát từ khối tài sản của ông Trần Phan T được tặng cho riêng. Hơn nữa sau khi được cấp đất ông T, bà Nh chưa sử dụng nên cũng chưa có công sức gì lớn trong việc quản lý, tôn tạo đất. Và tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Phan T cũng cho rằng, nếu có thể ông T sẽ hỗ trợ cho bà Nh 100.000.000 đồng. Do

đó, nay giao toàn bộ diện tích thửa đất cho ông Trần Phan T sử dụng nên cũng cần buộc ông T phải tính một phần trị giá quyền sử dụng đất cho bà Nh khoảng 200.000.000đ là phù hợp.

Bởi vậy kháng cáo của bà Nh không có căn cứ để chấp nhận; Một phần nội dung kháng cáo của ông T là có căn cứ để chấp nhận, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông T được sử dụng toàn bộ 127,5m^2 đất thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 tại khối 13 (Nay là khối 14) phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có trị giá 1.530.000.000 đồng, nhưng ông T phải trích chia cho bà Nh trị giá là 200.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền các bên phải trích cho nhau nên phải tính lại án phí cho phù hợp. Tuy nhiên trong tổng trị giá tài sản chủ yếu nguồn gốc từ tài sản riêng của ông T và ông T có đơn trình bày hoàn cảnh hiện khó khăn, bệnh tật, nay trích một phần cho bà Nh nên các bên phải chịu án phí tương đương với phần giá trị phải trích và được nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Nh không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 214, 219, 224 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 59, 60, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ Nh; Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trần Phan T, sửa Bản án sơ thẩm. Tuyên xử:

1. Giao cho ông Trần Phan T được sử dụng toàn bộ 127,5m^2 đất thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 05 tại khối 13 (Nay là khối 14) phường Tr, thành phố V, tỉnh Nghệ An, có trị giá 1.530.000.000 đồng.

2. Buộc ông Trần Phan T phải trích chia một phần trị giá tài sản chung cho bà Nguyễn Thị Mỹ Nh 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)*.

Ông Trần Phan T có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Trần Phan T phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu số 0003874 ngày 03/4/2017. Số tiền án phí còn thiếu bà Nh phải nộp tiếp.

4. Về án phí phúc thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Nh phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0000466 ngày 01/11/2017.

4.2. Hoàn trả cho ông Trần Phan T 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0000222 ngày 10/11/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố V;
- Chi Cục THADS thành phố V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Phấn